Ký bởi: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 86 /BC-UBND	*Điện Biên, ngày 06 tháng 01 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Điện Biên

Thực hiện quy định tại Điều 59 Luật Đất đai năm 2024; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Công văn số 4026/VPCP-NN ngày 09/5/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

UBND tỉnh Điện Biên báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

PHẦN I
KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

- Luật Đất đai năm 2024.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024.

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024".

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTT ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTNĐ ngày 20/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

- Công văn 2168/BNNMT-QLĐĐ, ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp.

- Kế hoạch số 3930/KH-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên Kế hoạch Triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 05/03/2025 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

II. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới phía Tây Bắc có toạ độ địa lý từ $20^0$54' – $22^0$33' vĩ độ Bắc và $102^0$19' - $103^0$36' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu; Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La; Phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); Phía Tây và Tây Nam giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Tỉnh Điện Biên có diện tích tự nhiên là 954803,59 ha, quy mô dân số 656.706 người. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025, tỉnh Điện Biên gồm 45 đơn vị hành chính cấp xã trong đó có 03 phường *(gồm: Phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh và phường Mường Lay)* và 42 xã.

Điện Biên nằm cách xa trung tâm kinh tế lớn của đất nước (TP.Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh), giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng về kinh tế, quốc phòng - an ninh đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước. Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn của cả nước là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông (lưu vực Sông Đà trên các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và thị xã Mường Lay), do đó rừng của Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ các công trình thuỷ điện lớn trên sông Đà và điều tiết dòng chảy cho các khu vực hạ lưu. Ngoài ra, tỉnh Điện Biên còn giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là lĩnh vực văn hoá - lịch sử. Trong những năm tới nếu được đầu tư phù hợp thì đây sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

Bên cạnh đó, Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới giáp với 2 quốc gia đó là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, trong đó đường biên giới với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào dài 360 km và đường biên giới với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa dài 40,86 km. Trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để tỉnh Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

b) Địa hình, địa mạo

Địa hình Điện Biên chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh. Được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200m đến hơn 1.800m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc.. Đặc biệt, thung lũng Mường Thanh với địa hình bằng phẳng là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất khu vực Tây Bắc. Tỉnh Điện Biên có 3 dạng địa hình chính là:

- Địa hình đồi núi cao: Là kiểu địa hình đặc trưng của tỉnh Điện Biên, chiếm 70 - 80% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã.

- Địa hình trung bình núi thấp: Có dạng uốn nếp bao gồm các dải núi thấp có độ cao < 900 m. Các loại đất hình thành và phát triển trên dạng địa hình núi thấp thuộc nhóm đất vàng đỏ, đây là loại đất thích hợp trồng cao su.

- Địa hình thung lũng và các bãi bồi ven sông, suối: Là loại địa hình nằm xen kẽ các dãy núi cao và hệ thống sông, suối có độ dốc < 250, thích hợp phát triển nông lâm nghiệp tuy quy mô không lớn như thung lũng Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà.

Nhìn chung, địa hình Điện Biên khá hiểm trở, ngoài lòng chảo Điện Biên và một số khu vực thuộc xã Mường Ảng, Tuần Giáo, cao nguyên ở Mường Nhé, Tủa Chùa,... có địa hình tương đối bằng phẳng, còn hầu hết là địa hình đồi núi

dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng, nhất là giao thông và tổ chức dân cư.

c) Khí hậu, thời tiết

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao, mùa Đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21^{o} – 23^{o}C, nhiệt độ trung bình thấp nhất thường vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau (14^{o} - 18^{o}C), các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất từ tháng 4 - 9 (25^{o}C). Lượng mưa hàng năm trung bình từ 1500 mm đến 2500 mm, thường tập trung theo mùa, mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Điện Biên có nhiều nắng, khoảng từ 1820 đến 2035 giờ/năm và từ 115 đến 215 giờ/tháng; các tháng có giờ nắng thấp là tháng 6, 7; các tháng có giờ nắng cao thường là các tháng 3, 4, 8, 9.

d) Thuỷ văn

Nguồn nước ở Điện Biên rất phong phú với ba hệ thống sông lớn đi qua, bao gồm hệ thống sông Hồng (sông Đà), sông Mã và sông Mê Công. Sông ngòi trong tỉnh thường có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh – đặc biệt là các sông thuộc hệ thống sông Đà và sông Nậm Rốm – nên có tiềm năng phát triển thủy điện. Chất lượng nước tương đối cao, ít bị ô nhiễm.

Sông Đà ở Điện Biên có năm phụ lưu chính là Nậm Ma (dòng chính dài 63 km), Nậm Bum (dòng chính dài 36 km), Nậm Pồ (dòng chính dài 103 km), Nậm Mức (dòng chính dài 86 km) và Nậm Muôi (dòng chính dài 50 km). Tổng diện tích các lưu vực khoảng 5.300 km², chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên của tỉnh. Sông Đà chảy qua các khu vực xã Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và phường Mường Lay.

Đối với sông Mã thì có hai phụ lưu chính là sông Nậm Húa (dòng chính dài 62,5 km) và suối Lư (dòng chính dài 39 km). Tổng diện tích các lưu vực 2.550 km² và là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

Trong khi đó, hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực ít hơn là 1650 km² với hai nhánh chính là sông Nậm Rốm và Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ xã Nà Tấu qua Phường Điện Biên Phủ đến xã Thanh Yên rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ xã Mường Nhà chảy theo hướng từ nam sang bắc, sau đó chuyển sang hướng từ đông sang tây và gặp sông Nậm Rốm tại xã Sam Mứn rồi chảy sang Lào.

Toàn tỉnh có hơn 10 hồ và hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều, đáng chú ý là hồ Pá Khoang, suối khoáng nóng Hua Pe và suối khoáng nóng Uva. Nguồn nước ngầm của tỉnh được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như phường Mường Thanh, các xã Thanh Nưa, Sam Mứn, Tuần Giáo, Tủa Chùa. Dù có trữ lượng nước ngầm khá lớn nhưng hiện nay mới chỉ thực hiện một số mũi khoan thử nghiệm, chưa đi vào khai thác.

đ) Các nguồn tài nguyên

* Tài nguyên đất: Hầu hết đất đai của tỉnh Điện Biên có độ dốc lớn, tầng

canh tác mỏng. Hơn 70% quỹ đất của tỉnh có độ dốc trên 25^0, chỉ thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, trồng và tái sinh rừng. Diện tích có độ dốc từ 15^0 - 25^0 chiếm 25%. Đất có độ dốc dưới 15^0 chỉ chiếm 4% quỹ đất của tỉnh, trong đó khoảng 75% có tầng dày trên 50cm...

- Quỹ đất thích hợp cho gieo trồng lúa nước chỉ chiếm khoảng 1,5% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất phân bố ở độ dốc dưới 8^0; chủ yếu là nhóm đất phù sa.

- Quỹ đất thích hợp cho cây ngắn ngày khác (lúa nương, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày...) chiếm khoảng 1,6% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất có độ dốc 8^0 - 15^0, tầng dày trên 70cm, chủ yếu là nhóm đất feralit đỏ vàng.

- Quỹ đất thích hợp cho phát triển cây dài ngày theo phương thức nông lâm kết hợp chiếm khoảng 18% tổng diện tích tự nhiên; gồm các loại đất phân bố ở độ dốc dưới 15^0, tầng dày từ 50 - 70cm và ở độ dốc từ 15 - 25^0, tầng đất dày trên 70cm. Chủ yếu là nhóm đất feralit đỏ vàng.

- Quỹ đất dành cho phát triển lâm nghiệp chiếm khoảng 45,08% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất nằm ở độ dốc trên 25^0 và một phần đất ở độ dốc dưới 25^0 nhưng có tầng đất dày mỏng, chỉ dưới 50 cm.

Diện tích đất đang sử dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp của Điện Biên có 887.980,64 ha, chiếm 93,0% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp là 454.859,78 ha chiếm 47,64% diện tích tự nhiên; đất sử dụng vào sản xuất lâm nghiệp là 430.407,35 ha, chiếm 45,08% diện tích tự nhiên của tỉnh; đất nuôi trồng thủy sản là 2.570,86 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên của tỉnh và đất nông nghiệp khác là 142,66 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Đất chưa sử dụng của Điện Biên cũng tương đối lớn với 38.902,68 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên, trong đó chủ yếu là đất núi dốc chỉ có khả năng phát triển lâm nghiệp.

* Tài nguyên rừng: Là tỉnh miền núi nên Điện Biên có tiềm năng rừng và đất rừng rất lớn. Năm 2024, tổng diện tích đất có rừng của Điện Biên là 429.820,41 ha và đạt tỷ lệ che phủ 44,69%, trong đó rừng tự nhiên là 419.539,43 ha, chiếm 97,61% diện tích đất có rừng; rừng trồng là 10.280,98 ha chiếm 0,02%. Hầu hết rừng ở Điện Biên hiện nay là rừng phòng hộ với 254.069,11 ha chiếm 59,11% tổng diện tích có rừng của toàn tỉnh [1].

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

a) Thực trạng phát triển kinh tế

Năm 2024 là năm có ý nghĩa quan trọng trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương

[1] Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 11/2/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2024.

thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp để đạt mục tiêu tăng trưởng và tạo đà phát triển mạnh mẽ.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngoài những khó khăn chung thì nền kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự quyết tâm của các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố, sự chung tay của cộng đồng doanh nghiệp và sự ủng hộ của người dân nên đã đạt được những kết quả tích cực. Kết quả chi tiết như sau[2]:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 tăng 8,51% so với năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,06%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,66%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 13,08%, đóng góp 7,35 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá cao so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

- GRDP năm 2024 theo giá hiện hành đạt 31.663,39 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 48,22 triệu đồng, tương đương 1.920,2 USD (tăng 105,6 USD so với năm 2023). Về cơ cấu kinh tế năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,25%, giảm 0,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,69%, giảm 0,73%; khu vực dịch vụ chiếm 59,8%, tăng 1,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,26%, giảm 0,03% so với năm 2023.

- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2024 đạt 17.318,79 tỷ đồng, giảm 2,32% so với năm 2023, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 9 7.865,73 tỷ đồng (chiếm 45,42%), giảm 10,70% so với năm 2023; khu vực ngoài nhà nước đạt 9.453,06 tỷ đồng (chiếm 54,58%), tăng 5,95%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

- Năm 2024, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường.

- Kết quả sản xuất một số ngành lĩnh vực năm 2024:

+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Sản lượng lương thực có hạt đạt 287.035,6 tấn, tăng 0,53% so với năm 2023; sản lượng lúa đạt 209.305,1 tấn, giảm 1,03% (lúa đông xuân đạt 58.426 tấn, giảm 4,19%; lúa mùa đạt 150.879,1 tấn, tăng 0,25%; trong đó: lúa ruộng đạt 115.358,6 tấn, tăng 1,38%). Sản lượng ngô đạt 77.730,6 tấn, tăng 5% so với năm 2023. Năm 2024, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 1.453,7 ha, giảm 9,35% so với thực hiện năm 2023; trong đó,

[2] Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên. (2025). Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2024. NXB Thống Kê - 2025.

rừng sản xuất 1.112,04 ha; rừng phòng hộ 229,81 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.097 m3 , giảm 1,26% so với thực hiện năm 2023; sản lượng củi khai thác 785.839,1 ste, tăng 0,04%; tre khai thác 1.400,0 nghìn cây, tăng 0,82%; luồng khai thác được 694,5 nghìn cây, tăng 1,52%; nứa khai thác 1.366,0 nghìn cây, giảm 0,1%. Sản lượng thủy sản đạt 4.982,5 tấn, tăng 4,21% so với năm 2023.

+ Công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 20,35% so với năm 2023, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 1,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,55%; sản xuất và phân phối điện khí đốt tăng 49,98%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,48%.

+ Thương mại, dịch vụ, vận tải: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 25.365,05 tỷ đồng, tăng 19,55% so với năm trước. Vận tải hành khách đạt 3.519,36 nghìn lượt khách, tăng 30,86% so với thực hiện năm trước; luân chuyển đạt 554,39 triệu hành khách.km, tăng 30,23%. Vận chuyển hàng hóa đạt 8.955,04 nghìn tấn, tăng 16,56% so với năm 2023; luân chuyển đạt 407,27 triệu tấn.km, tăng 16,03%.

b) Tình hình dân số và lao động

Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có lực lượng lao động ổn định nhưng chất lượng chưa cao (chủ yếu lao động phổ thông), tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao nhưng phân bố lao động không đều giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Kết quả chi tiết như sau [3]:

Dân số, lao động việc làm Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2024 sơ bộ 656.706 người, tăng 1,63% so với năm 2023 (10.524 người); trong đó: dân số thành thị 99.841 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 556.865 người, chiếm 84,80%; dân số nam 333.500 người, chiếm 50,78%; dân số nữ 323.206 người, chiếm 49,22%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2024 là 348.884 người, tăng 2,75% so với năm 2023 (9.343 người). Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 347.075 người, tăng 2,51% so với năm 2023 (8.501 người).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 0,47% (khu vực thành thị 0,63%; khu vực nông thôn 0,44%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 3,97% (khu vực thành thị 2,79%; khu vực nông thôn 4,18%).

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2,38 triệu đồng, tăng 9,10% so với năm 2023. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2024 là 33,25%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,78%. Năm 2024, thiên tai đã làm 13 người chết; không có người bị thương; 29 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 514 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.332,32 ha 12 lúa và 175,33 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 là 537 tỷ đồng.

---

[3] Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên. (2025). Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2024. NXB Thống Kê - 2025.

Về trật tự an toàn xã hội: Năm 2024 đã xảy ra 97 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 31 người chết, 101 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2024 giảm 3,96% so với năm trước; số người chết tăng 63,16% (12 người), số người bị thương giảm 7,34% (8 người) so với năm trước. Năm 2024, tỉnh Điện Biên xảy ra 13 vụ cháy, không có người chết và người bị thương, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 3.618 triệu đồng. So với năm 2023, số vụ cháy giảm 23,53%, giá trị thiệt hại giảm 51,37%.

c) Giáo dục, đào tạo

Tình hình giáo dục Điện Biên có nhiều điểm sáng như tỷ lệ huy động học sinh cao, nhiều trường đạt chuẩn quốc gia, chất lượng học sinh giỏi cải thiện, và triển khai tốt Chương trình GDPT 2018**,** nhưng vẫn còn thách thức ở vùng sâu, vùng xa thiếu cơ sở vật chất, thiết bị, và khó khăn trong tuyển dụng giáo viên cho mầm non, tiểu học và một số môn học đặc thù. Ngành đang nỗ lực nâng cao chất lượng, đầu tư cơ sở hạ tầng, và mở rộng cơ hội học tập, đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả cụ thể như sau [4]:

Năm học 2024 - 2025, ngành GDĐT có 485 trường trung tâm (168 mầm non, 296 phổ thông, 17 trung tâm và 04 trường cao đẳng); 795 điểm trường mầm non, 360 điểm trường tiểu học với 7.334 lớp và 207.265 học sinh, sinh viên và học viên. Chỉ tiêu huy động học sinh và tuyển sinh đầu cấp đều đạt và vượt kế hoạch. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 82,33%. Cơ sở vật chất tiếp tục được quan tâm đầu tư, với 7.387 phòng học (kiên cố đạt 77,08%), 1.500 phòng bộ môn (kiên cố 78,13%), 3.394 phòng nội trú học sinh (kiên cố 54,92%) và 1.957 phòng công vụ giáo viên (kiên cố 38,17%).

Tiếp tục quản lý dạy thêm - học thêm; đẩy nhanh tiến độ thành lập Phân hiệu Đại học Thái Nguyên, sát nhập các trường cao đẳng, sắp xếp hệ thống Trung tâm GDNN - GDTX. Hỗ trợ đầu tư thành lập Tổ hợp Giáo dục FPT, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương.

d) Quốc phòng an ninh

Công tác Quốc phòng, An ninh tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, thường xuyên nắm chắc tình hình an ninh chính trị trên địa bàn, duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu ở các cấp, kịp thời đối phó với các tình huống xảy ra trên địa bàn, bảo vệ an toàn các ngày kỷ niệm, lễ, tết. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang. Công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, kinh tế đối ngoại được chú trọng. Tình hình an ninh trên các tuyến biên giới được giữ vững, ổn định.

PHẦN II

[4] Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên. (2025). Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2024. NXB Thống Kê - 2025.

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Tình hình tổ chức thực hiện tại địa phương

a) Các Văn bản tổ chức triển khai thực hiện

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai (Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT); Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024", công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được triển khai như sau:

** Thời điểm trước 30 tháng 6 năm 2025:*

Ngày 23/8/2024, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Kế hoạch số 3759/KH-UBND về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Đến ngày 21/4/2025, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1662/UBND-KT về việc triển khai thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh; theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện: "Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên năm 2023, thực hiện rà soát, cập nhật số liệu đến thời điểm hiện tại để lượng hóa thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã phục vụ sắp xếp, sáp nhập đảm bảo kịp thời và đồng bộ".

Tiếp theo ngày 28/5/2025, UBND tỉnh ban hành Công văn 2338/UBND-KT về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Theo đó, UBND tỉnh giao UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện:

- Chỉ đạo UBND cấp xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2024 cấp xã theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1662/UBND-KT ngày 21/4/2025; thực hiện giao nộp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính trên hệ thống kiểm kê đất đai tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời gian hoàn thành trước ngày 15/6/2025.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, ngày 16/6/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số 1812/SNNMT-VPĐKĐĐ về việc đôn đốc hoàn thiện thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Để đảm bảo nội dung thực hiện theo chỉ đạo của Cục Quản lý đất đai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 1130/QLĐĐ-TKKKTTĐĐ ngày 17/6/2025 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã báo cáo và đề nghị UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường thực hiện các nội dung công việc về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã.

Tuy nhiên, UBND cấp huyện đang thực hiện quá trình chuyển đổi, bàn giao theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp nên chưa hoàn thành việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện năm 2024. Vì vậy, Sở Nông nghiệp và Môi trường chưa nhận được sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện năm 2024 để thực hiện tổng hợp kết quả kiểm kê cấp xã mới và cấp tỉnh theo quy định.

* Thời điểm từ 01/7/2025: Công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tiếp tục triển khai như sau:

Ngày 07/7/2025, UBND tỉnh ban hành Công văn số 3296/ UBND-KT về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Quyết định số 483/QĐ-SNNMT ngày 17/7/2025 về việc giao nhiệm vụ thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Điện Biên.

Ngày 05/8/2025, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3930/KH-UBND triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Công tác chỉ đạo và kiểm tra công việc

**** Thời điểm trước 30/6/2025***

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường):

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ; phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền về chủ trương, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024. Trên cơ sở đó Sở Nông nghiệp và Môi trường đã cử cán bộ tổ chức tập huấn cho các cán bộ cấp xã, cấp huyện cùng với tập huấn Luật Đất đai năm 2024.

- Phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh trong việc thực hiện rà soát, kiểm kê đất an ninh, quốc phòng của các đơn vị đóng quân trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc việc thực hiện và giao nộp sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trước khi sắp xếp đơn vị hành chính mới đúng thời gian quy định.

**** Thời điểm từ 01/7/2025***

Sở Nông nghiệp và Môi trường giao Văn phòng đăng ký đất đai tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, UBND các xã, phường hoàn thiện hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025 để phục vụ tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

- Tham mưu xây dựng báo cáo trình UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch số 3759/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ.

- Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

- Phối hợp với Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các tổ chức, đơn vị sử dụng đất an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh rà soát, kiểm kê đất an ninh, quốc phòng.

- Tổng hợp, hoàn thiện kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, lập bản đồ kiểm kê đất đai xã, cấp tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

II. TÌNH HÌNH SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Tỉnh Điện Biên đã xây dựng phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó, sắp xếp 129 đơn vị hành chính cấp xã thành 45 đơn vị hành chính cấp xã mới và đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025 *(tỉnh Điện Biên mới có tổng số 45 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 3 phường, 42 xã).*

2. Về đề xuất đường địa giới hành chính sau sắp xếp

Trong quá trình thực hiện đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Điện Biên đã sử dụng đường địa giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, các đơn vị hành chính mới đều được sắp xếp trên cơ sở nhập nguyên trạng các đơn vị hành chính cấp xã cũ, do đó tỉnh đã thực hiện hợp nhất đường địa giới cấp xã trên cơ sở đường địa giới được xác định theo hồ sơ địa giới hành chính được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ đối với các xã được sáp nhập.

III. PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai và đánh giá độ tin cậy

1.1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019; Kết quả thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023.

- Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025.

- Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các nguồn tài liệu khác: cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các hồ sơ khác có liên quan.

1.2. Đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Tài liệu cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh được thu thập đầy đủ theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở cấp xã được thực hiện đầy đủ về số lượng quy định, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Điện Biên.

- Các tài liệu về quy hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận và các số liệu thống kê khác thu thập tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

2. Lực lượng thực hiện kiểm kê đất đai

- Việc chuyển đổi mô hình cũng đặt ra nhiều thách thức, nhất là việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

tại các đơn vị hành chính mới. Việc thay đổi mô hình đòi hỏi phải phân công lại nhiệm vụ, xác định rõ vị trí việc làm, điều chỉnh thẩm quyền, cơ chế phối hợp giữa các cấp. Do đó công tác nhân sự các cấp có sự thay đổi ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện kiểm kê cấp xã sau khi chuyển sang mô hình 2 cấp.

- Văn phòng đăng ký đất đai được giao thực hiện công tác kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp, cấp tỉnh năm 2024 đã thành lập tổ kiểm kê[5] gồm 34 người (trong đó: trình độ Thạc sỹ 05 người, Đại học 29 người).

3. Phương pháp thực hiện kiểm kê

3.1. Phương pháp điều tra, khoanh vẽ

- Sử dụng bản đồ địa chính hiện đang quản lý, sử dụng để thực hiện điều tra, khoanh vẽ tại thực địa.

- Xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích sử dụng; đối tượng sử dụng, quản lý; tình trạng pháp lý.

- Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi tại thực địa về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý lên bản đồ điều tra; khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất, khoanh vẽ chỉnh lý bổ sung các yếu tố địa lý như giao thông, thủy lợi,… tại thực địa.

- Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoanh vẽ thực địa nêu trên lên bản đồ địa chính dạng số. Sau đó tích hợp, tiếp biên, biên tập thành bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng các khoanh đất, tính diện tích.

- Về đánh giá độ tin cậy số liệu kết quả điều tra, khoanh vẽ: Sau khi hoàn thành công tác điều tra, khoanh vẽ, sản phẩm này được đơn vị kiểm tra kết hợp với công chức địa chính cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Kinh tế hoặc kinh tế, hạ tầng và đô thị cấp xã tiến hành kiểm tra, thẩm định và giám sát kết quả sản phẩm công đoạn điều tra, khoanh vẽ thực địa đảm bảo chất lượng, đầy đủ thông tin và chính xác để phục vụ việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai.

3.2. Phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành cấp xã, cấp tỉnh được lập trong hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 3^o (3 độ), hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$. Kinh tuyến trục $103^o00'$.

- Các thông số file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

+ Hệ tọa độ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

+ Đơn vị làm việc (Working Units) gồm đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000.

---

[5] Quyết định số 13/QĐ-VPĐKĐĐ ngày 25/7/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai về việc thành lập Tổ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã.

- Các khoanh đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố thể hiện theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Điều 16 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 01/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Sử dụng phần mềm Microstation, gCadas,… để tiến hành biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (dạng số).

- Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được lập theo quy định như sau:

+ Cấp tỉnh: Tỷ lệ 1:100.000.

+ Cấp xã gồm: 45 xã, phường; trong đó 6 xã, phường có tỷ lệ 1:10.000 gồm: phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, các xã: Thanh An, Mường Ảng, Tủa Chùa, Tuần Giáo; tỷ lệ 1:25.000 gồm 39 xã, phường còn lại.

3.3. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê

- Đối với cấp xã sử dụng công cụ hỗ trợ TKKK24 do Cục Quản lý đất đai cung cấp để tổng hợp số liệu, sau đó đăng tải lên trang Web: tk.gdla.gov.vn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Ngoài ra, trong quá trình tổng hợp số liệu cũng sử dụng những công cụ hỗ trợ của bộ phần mềm Microsoft Office.

- Số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã bằng phần mềm thống nhất (phần mềm TKKK24) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

3.4. Xác nhận biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 01/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Các nguồn tài liệu.

- Bản đồ địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Bản đồ địa chính chính quy các loại tỷ lệ 1/500; 1/1.000; 1/2.000.

- Mảnh trích đo địa chính phục vụ công tác giao đất, giao rừng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Kế hoạch số 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh Điện Biên.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, năm 2019.

- Bản đồ quy hoạch xây dựng đô thị, bản đồ quy hoạch nông thôn mới.

- Các bản đồ chuyên đề có liên quan.

- Tài liệu, số liệu đất cao su, chè, tái định cư các công trình.

- Tài liệu, số liệu về thu hồi, giao đất, thuê đất của các tổ chức.

- Tài liệu, số liệu về hiện trạng rừng và quy hoạch rừng năm 2024.

- Tài liệu, số liệu về quyết định công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2024.

- Tài liệu, số liệu đất lâm nghiệp chi trả dịch vụ rừng cho từng xã.

- Các quyết định thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các cấp từ 31/12/2020 đến 31/12/2024.

4.2. Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã được thành lập bằng công nghệ bản đồ số, dùng phần mềm MicroStation, biên tập đồng thời hiệu chỉnh, bổ sung các yếu tố trên thực địa. Phương pháp này được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Thu thập, đánh giá và chuẩn bị tài liệu bản đồ;

Bước 2: Thiết kế thư mục lưu trữ bản đồ;

Bước 3: Phân lớp các đối tượng nội dung và xây dựng thư viện ký hiệu bản đồ;

Bước 4: Xác định cơ sở toán học cho bản đồ;

Bước 5: Điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung và chuyển vẽ kết quả các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất lên bản đồ khoanh đất và lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Bước 6: Số hoá và làm sạch các dữ liệu;

Bước 7: Trình bày, biên tập bản đồ;

Bước 8: In bản đồ, kiểm tra, chỉnh sửa và hoàn thiện bản đồ;

Bước 9: Nghiệm thu bản đồ trên máy tính;

Bước 10: In bản đồ ra giấy;

Bước 11: Ghi dữ liệu bản đồ vào đĩa CD;

Bước 12: Nghiệm thu bản đồ trên đĩa CD và bản đồ giấy;

Bước 13: Viết báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Bước 14: Đóng gói và giao nộp sản phẩm.

PHẦN III
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TỈNH NĂM 2024

1. Tổng diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 954.803,59 ha *(diện tích trên được tổng hợp từ diện tích tự nhiên của 45 xã, phường, tỉnh Điện Biên).*

Ranh giới hành chính các cấp được lấy theo ranh giới hành chính sau sắp xếp được Sở Nội vụ cung cấp được phê duyệt Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu đất đai phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	954.803,59	100
1	Phường Điện Biên Phủ	5.697,72	0,60
2	Phường Mường Thanh	2.756,98	0,29
3	Phường Mường Lay	22.264,24	2,33
4	Xã Nà Tấu	20.006,36	2,10
5	Xã Mường Nhé	48.763,04	5,11
6	Xã Núa Ngam	26.531,92	2,78
7	Xã Pu Nhi	18.019,42	1,89
8	Xã Mường Lạn	13.310,08	1,39
9	Xã Na Sang	36.091,35	3,78
10	Xã Chiềng Sinh	20.878,36	2,19
11	Xã Thanh Nưa	17.695,68	1,85
12	Xã Sáng Nhè	19.004,75	1,99
13	Xã Pa Ham	14.012,83	1,47
14	Xã Mường Pồn	25.805,76	2,70
15	Xã Tủa Chùa	10.719,38	1,12
16	Xã Tìa Dình	17.932,77	1,88

17	Xã Mường Nhà	46.377,51	4,86
18	Xã Na Son	22.854,44	2,39
19	Xã Xa Dung	21.646,46	2,27
20	Xã Mường Luân	17.091,60	1,79
21	Xã Phình Giàng	22.794,39	2,39
22	Xã Chà Tở	22.807,35	2,39
23	Xã Nậm Kè	22.805,30	2,39
24	Xã Sín Thầu	51.777,34	5,42
25	Xã Búng Lao	15.146,90	1,59
26	Xã Quài Tở	18.287,01	1,92
27	Xã Mường Tùng	27.474,78	2,88
28	Xã Sính Phình	17.429,52	1,83
29	Xã Sam Mứn	15.615,22	1,64
30	Xã Mường Phăng	16.268,58	1,70
31	Xã Quảng Lâm	23.187,79	2,43
32	Xã Nà Hỳ	28.767,73	3,01
33	Xã Si Pa Phìn	24.187,37	2,53
34	Xã Thanh Yên	13.009,00	1,36
35	Xã Thanh An	5.742,90	0,60
36	Xã Mường Mùn	24.831,08	2,60
37	Xã Tuần Giáo	10.558,59	1,11
38	Xã Nà Bủng	15.218,33	1,59
39	Xã Pú Nhung	21.203,35	2,22
40	Xã Mường Chà	46.211,73	4,84
41	Xã Sín Chải	18.889,27	1,98
42	Xã Mường Toong	22.726,19	2,38
43	Xã Tủa Thàng	16.232,65	1,70
44	Xã Mường Ảng	8.687,74	0,91
45	Xã Nậm Nèn	17.482,82	1,83

Qua bảng 1 cho thấy diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp xã có sự chênh lệch lớn; diện tích tự nhiên của xã Sín Thầu lớn nhất chiếm 5,42 % diện tích toàn tỉnh; phường Mường Thanh có diện tích nhỏ nhất chỉ chiếm 0,29 % diện tích toàn tỉnh.

2. Diện tích đất đai phân theo mục đích sử dụng

Bảng 2. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích toàn tỉnh (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	887.945,66	93,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27.982,51	2,93
3	Đất chưa sử dụng	DCS	38.875,43	4,07
Tổng cộng			**954.803,59**	**100**

II. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Nhóm đất nông nghiệp có tổng diện tích là 887.945,66 ha gồm các loại đất sau:

a) Đất trồng cây hằng năm: Có diện tích là 435.930,50 ha chiếm 45,66% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Là đất trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm, kể cả cây hằng năm được lưu gốc, bao gồm các loại sau:

- *Đất trồng lúa:* Có tổng diện tích là 88.584,63 ha chiếm 9,28 % diện tích tự nhiên. Là đất trồng từ một vụ lúa trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các mục đích sử dụng đất khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại, trong đó đất chuyên trồng lúa là đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên.

+ Đất chuyên trồng lúa: Có diện tích là 13.530,51 ha, chiếm 1,42% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó: hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 13.480,68 ha chiếm 99,63% diện tích đất lúa 2 vụ, UBND cấp xã quản lý là 3,79 ha, cơ quan đơn vị nhà nước được giao sử dụng là 46,04 ha.

Đất chuyên trồng lúa tập trung chủ yếu ở các phường Mường Thanh; phường Điện Biên Phủ, xã Thanh An, xã Sam Mứn, xã Thanh Yên, xã Thanh Nưa, xã Mường Phăng, xã Nà Tấu, xã Mường Lạn, xã Mường Nhà, xã Núa Ngam, xã Chiềng Sinh, xã Mường Luân, xã Mường Ảng, xã Tuần Giáo, xã Mường Pồn.

+ Đất trồng lúa còn lại: Có diện tích là 75.054,11 ha, chiếm 7,86% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó: do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 75.029,0 ha, cơ quan đơn vị nhà nước được giao sử dụng là 3,45 ha, cộng đồng dân cư sử dụng 5,28 ha; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý là 16,38 ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* Diện tích là 347.345,87 ha chiếm 36,38% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Hộ gia đình cá nhân sử dụng 346.952,49 ha;

+ Cơ quan nhà nước (UBND xã) sử dụng 35,17 ha; tổ chức kinh tế sử dụng 8,73 ha;

+ Do cộng đồng dân cư sử dụng 55,67 ha;

+ Cơ quan nhà nước (UBND xã) quản lý 293,73 ha;

+ Cộng đồng dân cư quản lý là 0,08 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đều ở tất cả các xã, phường trong tỉnh.

b) Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích là 18.952,37 ha chiếm 1,98% tổng diện diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần. Trong đó:

+ Hộ gia đình cá nhân sử dụng là 17.618,66 ha;

+ Cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng là 49,38 ha;

+ Tổ chức kinh tế sử dụng là 1.263,32 ha;

+ Cộng đồng dân cư sử dụng là 3,90 ha và cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 17,12 ha.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, Macca) gồm diện tích chủ yếu đất trồng cao su, Macca ở các xã Na Sang; xã Mường Pồn, xã Mường Ẳng, xã Tuần Giáo, xã Búng Lao, xã Chiềng Sinh, xã Thanh Nưa, xã Nà Tấu, xã Mường Mùn, xã Na Son, xã Mường Nhà ... Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu đất diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư do hộ gia đình cá nhân tự trồng chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại chỗ.

c) Đất lâm nghiệp: Có diện tích là 430.349,27 ha chiếm 45,07% tổng diện tích tự nhiên. Đây là loại đất sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, cụ thể như sau:

- *Đất rừng đặc dụng:* Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 50.159,0 ha chiếm 5,65% diện tích nhóm đất nông nghiệp và chiếm 5,25% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là đất mà trên đó có rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đã được giao để phát triển rừng đặc dụng.

Trong đó:

+ Đơn vị công lập sử dụng là 50.079,74 ha;

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân được giao quản lý là 79,26 ha

Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố tại một số xã như: Xã Sín Thầu có diện tích 20.315,06 ha, xã Mường Nhé có diện tích là 19.843,32 ha và xã Nậm Kè

có diện tích 6.572,13 ha nằm trong khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé. Khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học thuộc các xã Mường Ảng có diện tích 1,0 ha; xã Nà Tấu có diện tích 4,78 ha và xã Mường Phăng có diện tích là 3.422,71 ha.

Đất rừng đặc dụng được phát triển từ đất có rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên. Năm 2014, UBND tỉnh Điện Biên đã giao, cấp giấy chứng nhận cho các Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Nhé quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Đất rừng phòng hộ:* Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 253.726,19 ha chiếm 26,57% diện tích nhóm đất nông nghiệp và chiếm 26,58% tổng diện tích tự nhiên. Đây là loại đất mà trên đó có rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đã được giao để phát triển rừng phòng hộ.

Trong đó:

+ Hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 2.683,19 ha;

+ Cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng là 371,02 ha;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 152,23 ha;

+ Cộng đồng dân cư sử dụng 148.128,15 ha;

+ Cơ quan nhà nước quản lý là 86.342,67 ha;

+ Cộng đồng dân cư quản lý 16.048,93 ha.

Đất rừng phòng hộ tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn, gồm các xã như xã Mường Tùng, Chà Tở, Mường Chà, Sín Thầu, Mường Nhà, Núa Ngam, Sam Mứn, Nà Tấu, Mường Mùn, Pú Nhung, Quài Tở..

- *Đất rừng sản xuất:* Đất rừng sản xuất năm 2024 có diện tích là 126.464,08 ha, chiếm 14,24% diện tích nhóm đất nông nghiệp và chiếm 13,25% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 110.913,67 ha. Đây là loại đất mà trên đó có rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đã được giao, cho thuê, chuyển mục đích để phát triển rừng sản xuất.

+ Diện tích đất rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình cá nhân quản lý, sử dụng là 8.550,15 ha,

+ Cơ quan nhà nước sử dụng là 220,22 ha;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 0,03 ha;

+ Cộng đồng dân cư sử dụng là 83.377,82 ha;

+ Cơ quan nhà nước quản lý là 24.476,31 ha;

+ Cộng đồng dân cư quản lý 9.839,55 ha.

Bảng 3: Diện tích đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã, phường

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Chia ra các loại			
			Rừng đặc dụng (RDD)	Rừng phòng hộ (RPH)	Rừng sản xuất (RSX)	Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN)
1	Phường Điện Biên Phủ	1.458,87		1080,43	378,44	308,60
2	Phường Mường Thanh	393,32		98,50	294,82	133,89
3	Phường Mường Lay	10.644,23		7199,04	3445,19	3177,43
4	Xã Nà Tấu	9.785,52	4,78	7468,13	2312,62	1810,00
5	Xã Mường Nhé	30.505,79	19843,32	4433,76	6228,71	2167,51
6	Xã Núa Ngam	13.056,58		9486,21	3570,37	3544,03
7	Xã Pu Nhi	6.040,88		3922,90	2117,98	2117,98
8	Xã Mường Lạn	4.595,01		1842,93	2752,08	2334,10
9	Xã Na Sang	12.387,86		6019,21	6368,65	5246,21
10	Xã Chiềng Sinh	8.533,04		6129,18	2403,86	2295,43
11	Xã Thanh Nưa	8.827,58		6366,63	2460,95	2288,61
12	Xã Sáng Nhè	7.297,28		5399,19	1898,09	1893,41
13	Xã Pa Ham	6.585,01		4669,10	1915,91	1610,81
14	Xã Mường Pồn	11.871,48		7733,90	4137,59	3107,20
15	Xã Tủa Chùa	2.922,99		1936,09	986,90	963,52
16	Xã Tìa Dình	4.748,83		4148,00	600,83	553,19
17	Xã Mường Nhà	24.055,64		18596,28	5459,36	5352,16
18	Xã Na Son	6.328,01		4310,15	2017,87	1730,92
19	Xã Xa Dung	4.727,82		3321,37	1406,46	1366,82

20	Xã Mường Luân	4.570,09		2987,86	1582,22	1545,60
21	Xã Phình Giàng	6.398,88		5514,79	884,10	787,24
22	Xã Chà Tở	15.250,64		10784,49	4466,14	4466,14
23	Xã Nậm Kè	10.592,56	6572,13	1205,45	2814,98	2428,38
24	Xã Sín Thầu	40.428,47	20315,06	14949,33	5164,08	4072,84
25	Xã Búng Lao	5.771,29		2480,91	3290,39	2471,05
26	Xã Quài Tở	7.624,00		6513,66	1110,34	864,71
27	Xã Mường Tùng	16.998,79		10577,82	6420,98	5167,58
28	Xã Sính Phình	7.103,23		4628,24	2474,98	2433,17
29	Xã Sam Mứn	10.239,05		7464,11	2774,94	2028,97
30	Xã Mường Phăng	7.536,59	3422,72	2347,04	1766,83	1664,00
31	Xã Quảng Lâm	10.371,25		5049,28	5321,97	5229,84
32	Xã Nà Hỳ	8.472,53		3760,04	4712,50	4701,18
33	Xã Si Pa Phìn	4.388,47		2729,85	1658,62	1553,68
34	Xã Thanh Yên	9.393,57		7192,36	2201,21	2080,77
35	Xã Thanh An	1.657,32		542,5405	1114,781	912,1723
36	Xã Mường Mùn	10.470,32		7804,89	2665,43	2607,97
37	Xã Tuần Giáo	3.732,17		1889,87	1842,30	1395,73
38	Xã Nà Bủng	3.889,89		2309,00	1580,89	1577,60
39	Xã Pú Nhung	8.830,17		8191,65	638,52	626,95
40	Xã Mường Chà	28.806,14		16934,55	11871,59	11795,96
41	Xã Sín Chải	7.516,33		5830,68	1685,65	1685,65
42	Xã Mường Toong	8.818,26		6539,71	2278,55	1984,14
43	Xã Tủa Thàng	6.269,98		4333,05	1936,93	1517,41
44	Xã Mường Ảng	2.810,32	1,00	2080,40	728,92	642,74

45	Xã Nậm Nèn	7.643,21		4923,63	2719,58	2670,35
Tổng tỉnh		**430.407,35**	**50.159,0**	**253.726, 19**	**126.464,08**	**110.913,67**

d) Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 2.570,86 ha chiếm 0,27 % so với tổng diện tích tự nhiên. Là đất sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản gồm các ao, hồ nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt. Trong đó:

- Các hộ gia đình với diện tích là 2.512,54 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng là 0,24 ha;
- Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) sử dụng là 57,39 ha;
- Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) quản lý là 0,69 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở các xã, phường như Điện Biên Phủ, Mường Phăng, Thanh Yên, Thanh An, Tuần Giáo, Mường Ảng, Nà Tấu,....

e) Đất nông nghiệp khác: Có diện tích là 142,66 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng là 43,99 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng là 98,67 ha.

III. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Theo kết quả kiểm kê, tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh năm 2024 là 27.982,51 ha chiếm 2,93 % so với tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

Bảng 4: Tổng hợp diện tích đất phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Ghi chú
Diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh		**27.982,51**	
1	Đất ở	5755,29	
1.1	Đất ở tại nông thôn	4948,29	
1.2	Đất ở tại đô thị	807,00	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	168,70	
3	Đất quốc phòng, an ninh	1683,21	
3.1	Đất quốc phòng	1383,10	
3.2	Đất an ninh	300,12	

4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	691,04	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	34,79	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	1,42	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	63,00	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	484,74	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	55,33	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	2,72	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	49,03	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	704,73	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	26,46	
5.1.1	Đất khu công nghiệp		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	26,46	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	93,65	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	93,83	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	490,79	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	8322,31	
6.1	Đất công trình giao thông	5675,71	
6.2	Đất công trình thủy lợi	654,92	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,14	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng	330,86	

	cảnh, di sản thiên nhiên		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	36,53	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1539,17	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	15,69	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	18,55	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	50,75	
7	Đất tôn giáo		
8	Đất tín ngưỡng	3,33	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	758,14	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	9855,07	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	860,71	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	8994,36	
11	Đất phi nông nghiệp khác	40,6695	

- Do hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 5.785,39 ha, chủ yếu là đất ở nông thôn, đất ở đô thị;

- Cơ quan, đơn vị Nhà nước sử dụng là 1.937,84 ha, chủ yếu là các trụ sở làm việc của cơ quan quản lý nhà nước, đất quốc phòng, đất an ninh;

- Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 620,87 ha, chủ yếu là các trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp;

- Tổ chức kinh tế sử dụng 2.337,64 ha, chủ yếu đất năng lượng, đất sử dụng cho khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng;

- Cộng đồng dân cư sử dụng 8,10 ha, chủ yếu là các loại đất lâm nghiệp, các nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn, bản…

- Cơ quan đơn vị nhà nước được giao quản lý 16.950,93 ha chủ yếu là đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất sông suối và mặt nước;

- Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý là 341,56 ha;

- Cộng đồng dân cư quản lý 0,18 ha.

1. Đất ở: Có diện tích là 5.755,29 ha chiếm 20,53% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,6% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là loại đất làm nhà ở và các mục đích khác phục vụ cho đời sống trong cùng một thửa đất. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.Trong đó:

- Đất ở nông thôn là 4.948,29 ha;

- Đất ở đô thị là 807,0 ha.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 168,7 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được Nhà nước giao nhiệm vụ, hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên, trừ đất xây dựng trụ sở cơ quan của đơn vị sự nghiệp công lập gắn liền với công trình sự nghiệp quy định tại Luật Đất đai. Do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng sử dụng quản lý, sử dụng

3. Đất quốc phòng, an ninh: Có tổng diện tích là 1.683,21 ha, chiếm 6,03% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

3.1. Đất quốc phòng: Có tổng diện tích là 1.383,1 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, đất Đoàn KT-QP 379 ở các xã Si Pa Phìn, xã Sín Thầu; xã Nà Hỳ; xã Quảng Lâm; xã Thanh Nưa, đất làm thao trường, sân bay dã chiến, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Đội B55 – Cục trinh sát – Bộ Tư lệnh bộ đội Biên phòng tại xã Thanh Hưng; Đất Kho kỹ thuật K79 – Cục Kỹ thuật Quân khu thuộc Bộ Tư lệnh quân khu II tại phường Điện Biên Phủ quản lý là 25,39ha. Đất do Lữ đoàn Bộ binh 82/Quân khu II quản lý là 47,90 ha, gồm 2 trạm ở phường Điện Biên Phủ. Đất do Lữ đoàn 604/Quân khu II quản lý là 0,11 ha, gồm 2 điểm tại phường Điện Biên Phủ và xã Tuần Giáo.

3.2. Đất an ninh: Có tổng diện tích là 300,12 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; đây chủ yếu là đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh, trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh, trụ sở công an xã, phường, các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC, cảnh sát cơ động, cục kỹ thuật nghiệp vụ.

4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có diện tích 691,04 ha chiếm 2,45% nhóm đất phi nông nghiệp và chiếm 0,07% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. bao gồm:

4.1. Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Diện tích là 34,79 ha, gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa, bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu phim….Do Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) sử dụng là 22,41 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 1,72ha; Cộng đồng dân cư sử dụng là 4,54 ha; Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) quản lý là 5,94 ha; Cộng đồng dân cư quản lý là 0,18 ha.

4.2. Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích 1,42 ha, gồm khu tiếp đón gia đình có công và khu nuôi dưỡng người già và trẻ em, tập trung ở phường Điện Biên Phủ và xã Na Son. Trong đó:

+ Cơ quan nhà nước sử dụng là 1,37 ha;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 0,05 ha.

4.3. Đất xây dựng cơ sở y tế: Có diện tích là 63,0 ha, chiếm 0,01%. Đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện (cũ), trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã,…Trong đó:

+ Cơ quan nhà nước sử dụng là 5,07 ha

+ Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng (Sở Y tế tỉnh) là 57,54 ha;

+ Tổ chức kinh tế sử dụng là 0,39 ha;

4.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 484,74 ha, gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên và chủ yếu do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

4.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 55,33 ha, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của tỉnh do cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

4.6. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích là 2,72 ha đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là một trong những loại đất xây dựng công trình sự nghiệp dùng để xây dựng các công trình về khí tượng thủy văn, gồm trạm khí tượng thủy văn, trạm giám sát biến đổi khí hậu và công trình khí tượng thủy văn khác do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý ở phường Mường Thanh, Mường Lay và xã Thanh Nưa.

4.7. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 49,03 ha, là loại đất phi nông nghiệp dùng để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích công cộng, xã hội, không thuộc các loại hình sự nghiệp cụ thể như y tế, giáo dục, văn hóa (ví dụ: công trình xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khí tượng, thủy văn, đăng kiểm, hoặc trụ sở các đơn vị sự nghiệp công lập). Đây là đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê để xây dựng các cơ sở hạ tầng công cộng, đảm bảo phát triển bền vững và phục vụ mục tiêu chung của đất nước, do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích là 704,73 ha là đất làm mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,… trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 5,81 ha.

- Tổ chức kinh tế sử dụng 698,92 ha.

Tập trung chủ yếu ở phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Pu Nhi, xã Tủa Chùa, xã Sam Mứn, xã Mường Nhé, xã Núa Ngam là đất làm mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp *(kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế);* đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

5.1. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Có diện tích 26,46 ha do tổ chức kinh tế sử dụng chủ yếu là đất xây dựng công trình sản xuất công nghiệp của Nhà máy xi măng Điện Biên, Nhà máy sản xuất gạch tại xã Sam Mứn.

5.2. Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 93,65 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Đây chủ yếu là đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế, trong đó:

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng là 3,97 ha;

- Tổ chức kinh tế sử dụng là 89,68 ha;

- Tổ chức kinh tế quản lý là 0,86 ha.

5.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích là 93,83 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó:

- Đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 1,83 ha;

- Do tổ chức kinh tế sử dụng 92,0 ha.

5.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 490,79 ha, chiếm 0,05%. Đây là loại đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn với khu vực khai thác, gồm các mỏ điều tra thăm dò đá và cát, do các tổ chức kinh tế trong nước quản lý, sử dụng.

6. Đất có mục đích công cộng: Có tổng diện tích là 8.322,31 ha chiếm 30,93% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp và chiếm 0,87% so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Cơ quan nhà nước sử dụng là 33,56 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 2,97 ha;

- Tổ chức kinh tế sử dụng là 1.623,02 ha;

- Cộng đồng dân cư sử dụng là 3,56 ha;

- Cơ quan nhà nước quản lý là 6.330,37 ha;

- Tổ chức kinh tế quản lý là 328,85 ha.

6.1. Đất công trình giao thông: Có diện tích là 5.675,71 ha chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Tỉnh Điện Biên có 05 tuyến quốc lộ chạy qua, gồm: QL6 với tổng chiều dài là 108 km là tuyến đường quan trọng hướng đi từ Mường Lay - Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội; QL12 kéo dài tuyến hướng đi phường Điện Biên Phủ đi xã Na Son 45 km cửa khẩu Ma Lù Thàng (Lai Châu) với tổng chiều dài là 100 km; QL279 với tổng chiều dài là 120 km; QL12 tuyến Điện Biên hướng đi cửa khẩu Ma Lù Thàng (Lai Châu) với tổng chiều dài là 100 km; QL4H tuyến kết nối với vùng phía Tây của tỉnh là trục giao thông quan trọng góp phần phát triển du lịch và thương mại dịch vụ, kết nối với Khu bảo tồn thiên nhiên, A Pa Chải sang Trung Quốc. Ngoài ra còn có các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, đường nội thị, tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi.

6.2. Đất công trình thủy lợi: Có diện tích 654,92 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Do cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) quản lý là 653,97ha;

- Tổ chức kinh tế (Công ty TNHH Quản lý thủy nông Điện Biên,…) sử dụng là 0,95 ha.

6.3. Đất công trình cấp nước, thoát nước: Có diện tích là 0,14 ha, gồm đất xây dựng nhà máy nước, trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, tuyến cấp nước, thoát nước sinh hoạt cho các hộ gia đình cá nhân trong tỉnh và do tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng.

6.4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có diện tích 330,86 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 2,01 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 328,85 ha.

Gồm Khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ: Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1, Hầm Đờ Cát, Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ (xã Mường phăng), Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ, Nghĩa trang Liệt sỹ Quốc gia A1, Cầu Mường Thanh, các cứ điểm Him Lam, Đồi Độc lập, Đồi Bản Kéo...

6.5. Đất công trình xử lý chất thải: Có diện tích 36,53 ha, chủ yếu là đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND các xã, phường và Công ty cổ phần Môi trường Điện Biên quản lý, sử dụng.

Trong đó:

- Cơ quan nhà nước sử dụng là 1,15 ha;

- Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) được giao quản lý là 35,37 ha.

6.6. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích là 1.539,17 ha chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Do cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) quản lý là 119,61 ha;

- Do tổ chức kinh tế sử dụng là 1.419,57 ha.

Loại đất này chủ yếu là đất xây dựng nhà máy, đập và công trình phụ trợ nhà máy thủy điện Nậm Mức, Mường Mươn, Trung Thu, Long Tạo, Nậm Núa, Sông Mã 3, …; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện, xây dựng các trạm biến thế, hệ thống tải điện nằm rải rác ở các xã trong tỉnh.

6.7. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích là 15,69 ha, đây là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông, gồm: hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã, do tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng.

6.8. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có diện tích là 18,55 ha, chủ yếu tập trung tại phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Thanh An, xã Mường Nhé, xã Na Sang, trong đó:

- Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) quản lý là 15,74 ha;

- Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý là 0,95ha;

- Tổ chức kinh tế sử dụng là 1,85 ha.

6.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 50,75 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu là nhà văn hóa các thôn bản, khu phố dùng để làm nơi hội họp của cộng đồng dân cư thôn, bản; các công viên cây xanh, khu vui chơi thiếu nhi,…

- Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) sử dụng 32,41 ha;

- Cộng đồng dân cư là 3,56 ha;

- Cơ quan nhà nước (UBND cấp xã) quản lý 14,78 ha.

7. Đất tín ngưỡng: Có diện tích 3,33 ha, tập trung chủ yếu tại xã Thanh Nưa với diện tích 3,22 ha (điểm văn hóa tâm linh Linh Sơn và điểm văn hóa tâm linh Linh Quang), do Cơ quan nhà nước quản lý.

8. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Có diện tích là 758,14 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên; bao gồm: đất nghĩa trang, nghĩa địa của các xã; nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, nghĩa trang liệt sĩ cấp xã: Nghĩa trang Liệt sĩ quốc gia A1, nghĩa trang Him Lam, nghĩa trang Độc lập, nghĩa trang Tông Khao,… do cơ quan nhà nước được giao quản lý.

9. Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 9.855,07 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên; là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản (kể cả đất ngập lòng hồ thủy điện Mường

Mươn, Long Tạo, Nậm Mức, …) và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị, do UBND cấp xã quản lý, cụ thể:

9.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có tổng diện tích mặt nước chuyên dùng là 860,71 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, do Cơ quan nhà nước quản lý. Tập trung ở các xã dọc sông Nậm Rốm, sông Nậm Nưa, sông Nậm Mức, lòng hồ thủy điện Mường Mươn, Long Tạo, Nậm Mức,…

9.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích là 8.994,36 ha chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín phục vụ mục đích thoát nước, dẫn nước. Diện tích đất sông suối toàn tỉnh là do UBND cấp xã quản lý.

10. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 40,67 ha, tập trung chủ yếu ở các xã vùng lòng chảo như xã: Thanh Nưa, Thanh An, Thanh Yên,…

Trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 24,29 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng là 15,31 ha;
- Cơ quan nhà nước quản lý là 1,08 ha.

IV. NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng của tỉnh Điện Biên năm 2024 là 38.875,43 ha chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên. Toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng do quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân được giao quản lý, bao gồm các loại đất sau :

1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Có diện tích là 93,74 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

2. Đất bằng chưa sử dụng: Có diện tích là 337,07 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

3. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng: Có diện tích 37.845,95 ha, chiếm 3,96% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó diện tích do cơ quan nhà nước (UBND xã) quản lý là 37.873,2 ha.

4. Núi đá không có rừng cây: Có diện tích là 598,67 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân được giao quản lý.

Bảng 5. Diện tích, cơ cấu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	**38.875,43**	**100**
1	Phường Điện Biên Phủ	20,32	6,29

2	Phường Mường Thanh	6,29	0,02
3	Phường Mường Lay	3680,68	9,45
4	Xã Nà Tấu	93,76	0,24
5	Xã Mường Nhé	215,50	0,55
6	Xã Núa Ngam	1680,27	4,32
7	Xã Pu Nhi	893,39	2,29
8	Xã Mường Lạn	146,18	0,38
9	Xã Na Sang	6863,23	17,63
10	Xã Chiềng Sinh	374,49	0,96
11	Xã Thanh Nưa	56,42	0,14
12	Xã Sáng Nhè	181,30	0,47
13	Xã Pa Ham	3476,81	8,93
14	Xã Mường Pồn	3291,42	8,45
15	Xã Tủa Chùa	65,00	0,17
16	Xã Tìa Dình	1372,84	3,53
17	Xã Mường Nhà	237,48	0,61
18	Xã Na Son	187,82	0,48
19	Xã Xa Dung	362,60	0,93
20	Xã Mường Luân	435,50	1,12
21	Xã Phình Giàng	522,16	1,34
22	Xã Chà Tở	322,03	0,83
23	Xã Nậm Kè	483,16	1,24
24	Xã Sín Thầu	1068,32	2,74
25	Xã Búng Lao	288,14	0,74
26	Xã Quài Tở	173,75	0,45

27	Xã Mường Tùng	3879,91	9,97
28	Xã Sính Phình	315,26	0,81
29	Xã Sam Mứn	318,39	0,82
30	Xã Mường Phăng	2,99	0,01
31	Xã Quảng Lâm	142,58	0,37
32	Xã Nà Hỳ	735,89	1,89
33	Xã Si Pa Phìn	859,86	2,21
34	Xã Thanh Yên	35,73	0,09
35	Xã Thanh An	6,2045	0,02
36	Xã Mường Mùn	159,38	0,41
37	Xã Tuần Giáo	5,38	0,01
38	Xã Nà Bủng	719,21	1,85
39	Xã Pú Nhung	144,20	0,37
40	Xã Mường Chà	1077,59	2,77
41	Xã Sín Chải	305,92	0,79
42	Xã Mường Toong	535,00	1,37
43	Xã Tủa Thàng	1358,01	3,49
44	Xã Mường Ảng	114,89	0,30
45	Xã Nậm Nèn	1660,17	4,26

Như vậy diện tích đất chưa sử dụng của các xã, phường còn tương đối nhỏ, nhiều nhất là xã Na Sang diện tích là 6.863,23ha chiếm 17,63% tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh.

PHẦN IV
TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TỪ NĂM 2019 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT RỪNG SAU KHI TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ SẢN PHẨM KIỂM KÊ CẤP XÃ TRƯỚC SẮP XẾP

Biến động diện tích các loại đất qua các kỳ kiểm kê từ năm 2019 đến 2024 có sự thay đổi lớn, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Biến động do chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, tổng số đơn vị hành chính của kiểm kê đất đai năm 2019 là 129 xã, phường, thị trấn/10 huyện, thị xã, thành phố; kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Điện Biên có 45 xã, phường.

- Do hệ thống chỉ tiêu đất đai của kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có nhiều sự thay đổi so với các kỳ kiểm kê trước đây dẫn tới việc đánh giá loại đất gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là các tiêu chí đối với đất lâm nghiệp, đất lúa, đất trụ sở cơ quan.

Do những nguyên nhân nêu trên, trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 chỉ tiến hành so sánh, phân tích biến động sử dụng đất của một số loại đất chính, một số loại đất khác chỉ so sánh mang tính chất tham khảo. Qua tổng hợp, so sánh số liệu thống kê đất đai trong giai đoạn 2019 - 2024 cho thấy xu hướng biến động đất đai của tỉnh Điện Biên như sau:

I. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên là 954.803,59 ha, tăng 810,97 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

Về ranh giới quốc gia giữa tỉnh Điện Biên và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) không thay đổi được lấy theo đúng bản đồ phân giới cắm mốc theo hiệp định phân giới cắm mốc được 2 nước Việt Nam và Trung Quốc ký kết năm 2009; Về ranh giới quốc gia giữa tỉnh Điện Biên với hai tỉnh Bắc Lào (Phông Sa Ly và Luông Pha Băng) không thay đổi được lấy theo đúng Bộ bản đồ đường biên giới Việt Nam - Lào tỷ lệ 1/50.000 đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào ký ngày 16/03/2016.

Về địa giới hành chính tỉnh được lấy theo hồ sơ kết quả địa giới hành chính cấp tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, chuyển vẽ từ bản đồ 364-CT sang nền VN 2.000 tỷ lệ bản đồ lớn hơn, thực hiện tăng dầy một số mốc địa giới hành chính và thực hiện Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên 2025.

Bảng 6: Biến động về sử dụng đất giữa các kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 với năm 2019 và năm 2014

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2024	Diện tích 2019	Tăng Giảm	Diện tích 2014	Tăng Giảm
	Tổng diện tích	**TS**	**954803,59**	**953992,63**	**810,96**	**954125,06**	**678,54**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**887945,66**	**884062,04**	**3883,61**	**724074,1**	**163871,56**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**435930,50**	**444956,52**	**-9026,03**	**351523,85**	**84406,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88584,63	88881,09	-296,46	88980,86	-396,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13530,51	13731,55	-201,04	13356,61	173,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	75054,11	75149,54	-95,43	75624,25	-570,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	347345,87	356075,43	-8729,56	262542,99	84802,88
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**18952,37**	**18061,68**	**890,70**	**19480,38**	**-528,01**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**430349,27**	**418267,76**	**12081,51**	**350854,79**	**79494,48**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	50159,00	48664,93	1494,08	48222,0	1937,00
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	253726,19	247685,21	6040,98	194060,31	59665,88
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	126464,08	121917,62	4546,45	108572,48	17891,60
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	110913,67	112587,28	-1673,61		110913,67
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**2570,86**	**2628,84**	**-57,98**	**2183,31**	**387,55**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0**	**0,00**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0**	**0,00**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**142,66**	**147,25**	**-4,59**	**31,77**	**110,89**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27982,51**	**26495,83**	**1486,69**	**24256,641**	**3725,87**
1	**Đất ở**	**OTC**	**5755,29**	**5589,62**	**165,68**	**4817,7**	**937,59**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4948,29	4836,86	111,43	4249,11	699,18
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	807,00	752,75	54,25	568,59	238,41
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**168,70**	**166,03**	**2,68**	**137,16**	**31,54**
3	**Đất quốc phòng. an ninh**	**CQA**	**1683,21**	**1663,05**	**20,16**	**1518,141**	**165,07**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1383,10	1382,04	1,05	1224,751	158,35
3.2	Đất an ninh	CAN	300,12	281,01	19,11	293,39	6,73
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**691,04**	**684,12**	**6,92**	**529,01**	**162,03**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,79	31,27	3,53	19,53	15,26
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,42	2,28	-0,86	5,86	-4,44

4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,00	63,16	-0,16	48,25	14,75
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	484,74	475,43	9,31	419,99	64,75
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục. thể thao	DTT	55,33	55,49	-0,16	29,66	25,67
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	3,19	-3,19	5,47	-5,47
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0	0,00
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2,72	0,00	2,72	0	2,72
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0	0,00
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	49,03	53,30	-4,26	0,25	48,78
5	**Đất sản xuất. kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**704,73**	**673,17**	**31,56**	**836,63**	**-131,90**
5.1	Đất khu công nghiệp. cụm công nghiệp	SCC	26,46	30,56	-4,10	35,21	-8,75
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	4,10	-4,10	4,1	-4,10
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,46	26,46	0,00	31,11	-4,65
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0	0,00
5.2	Đất thương mại. dịch vụ	TMD	93,65	85,64	8,01	52,89	40,76
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,83	136,76	-42,93	39,58	54,25
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	490,79	420,21	70,58	708,95	-218,16
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**8322,31**	**7.004,17**	**1318,15**	**6020,51**	**2301,80**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	5675,71	5.030,07	645,65	4567,69	1108,02
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	654,92	635,12	19,80	618,38	36,54
6.3	Đất công trình cấp nước. thoát nước	DCT	0,14	0,00	0,14		0,14
6.4	Đất công trình phòng. chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00		0,00
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa. danh lam thắng cảnh. di sản thiên nhiên	DDD	330,86	286,46	44,40	236,14	94,72
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	36,53	34,44	2,09	20,46	16,07
6.7	Đất công trình năng	DNL	1539,17	935,29	603,88	503,82	1035,35

	lượng. chiếu sáng công cộng						
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính. viễn thông. công nghệ thông tin	DBV	15,69	15,88	-0,18	16,63	-0,94
6.9	Đất chợ dân sinh. chợ đầu mối	DCH	18,55	16,15	2,39	20,27	-1,72
6.10	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng. sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,75	50,77	-0,02	37,12	13,63
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0**	**0,00**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**3,33**	**3,34**	**0,00**	**0,38**	**2,95**
9	**Đất nghĩa trang. nhà tang lễ. cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**758,14**	**741,95**	**16,20**	**661,83**	**96,31**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**9855,07**	**9.929,10**	**-74,03**	**9730,83**	**124,24**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	860,71	817,65	43,06	785,96	74,75
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8994,36	9.111,45	-117,09	8944,87	49,49
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**40,67**	**41,29**	**-0,62**	**4,45**	**36,22**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**38875,43**	**43.434,76**	**-4559,33**	**205794,32**	**-166918,89**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao. chưa cho thuê	CGT	93,74	0,00	93,74		93,74
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	337,07	429,93	-92,85	670,66	-333,59
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37845,95	42.385,58	-4539,63	203361,25	-165515,31
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	598,67	619,25	-20,59	1762,4	-1163,73
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

II. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2019 -2024

Diện tích đất nông nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 887.945,66 ha, so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 tăng 3.883,61 ha, trong đó:

1. Đất trồng cây hằng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm năm 2024 là 435.930,5 ha giảm so với năm 2019 là 9.026,03 ha, cụ thể:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích năm 2024 là 88.584,63 ha giảm 296,46 ha, trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa là 13.522,50 ha giảm 201,04 ha;

+ Đất trồng lúa còn lại là 75072,09 ha giảm 95,43 ha.

Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, thực hiện các dự án xây dựng khu dân cư, giao thông...; đồng thời đất đồi núi chưa sử dụng được chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, biến động cụ thể như sau:

+ Do chuyển sang các loại đất khác: Đất trồng cây hằng năm khác 204,36 ha; đất trồng cây lâu năm 20,39 ha; đất rừng đặc dụng 0,65 ha; rừng phòng hộ 67,30 ha; đất rừng sản xuất 66,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,24 ha; đất ở tại nông thôn 7,21 ha; đất ở tại đô thị 15,46 ha; đất quốc phòng 7,48 ha; đất an ninh 9,29 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 0,35 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,53 ha; đất thương mại dịch vụ 0,31 ha; đất công trình giao thông 173,09 ha; đất công trình thủy lợi 0,23 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 4,10 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 60,8 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,58 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 2,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,27 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,61 ha; đất nhà nước thu hồi chưa giao, cho thuê 4,58 ha; đất đồi núi chưa sử dụng là 6,04 ha.

+ Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm khác 889,86 ha; cây trồng cây lâu năm là 28,06 ha; rừng phòng hộ 6,24 ha; đất rừng sản xuất 19,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,75 ha; đất quốc phòng 48,44 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; đất công trình giao thông 0,47 ha; đất công trình thủy lợi 1,61 ha; đất công trình năng lượng 0,02 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất sông ngòi kênh rạch suối 0,72 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,45 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 8,61 ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* Năm 2024 có diện tích là 347.345,87 ha, *g*iảm 8.729,56 ha so với năm 2019.

Nguyên nhân tăng: Chủ yếu do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng sang, một phần từ đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chuyển sang (điều tra, rà soát, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất).

Nguyên nhân giảm: Chủ yếu do thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất khác: Chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân; thực hiện các dự án khu tái định cư như: Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phường Điện Biên Phủ), các dự án xây dựng khu tái định cư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên,….; giảm sang đất trồng cây lâu năm để thực hiện các dự án trồng thâm canh cây Mắc ca tại một số xã như: Tuần Giáo, Mường

Ảng, Tủa Chùa,…; giảm sang đất lâm nghiệp do cập nhật lại hiện trạng đất rừng theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 11/2/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2024. Ngoài ra diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do thực hiện các công trình, dự án khác như xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, xây dựng các trụ sở cơ quan,…

Biến động, tăng giảm cụ thể như sau:

+ Do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 889,86 ha; đất trồng cây lâu năm 1103,29 ha; đất rừng đặc dụng 549,36 ha; đất rừng phòng hộ 9.475,77 ha; đất rừng sản xuất 7.397,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,13 ha; đất ở tại nông thôn 64,37 ha; đất ở tại đô thị là 7,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan là 4,45 ha; đất quốc phòng là 73,34 ha; đất an ninh 9,73 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,57 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,92 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 7,35 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 2,14 ha; đất thương mại dịch vụ 4,52 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,75 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 17,05 ha; đất công trình giao thông 295,36 ha; đất công trình thủy lợi 63,55 ha; đất di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh di sản thiên nhiên 19,76 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,35 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 206,11 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,68 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng. sinh hoạt cộng đồng 0,39 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 9,52 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 5,98 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 61,76 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quyết định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 28,89 ha; đất bằng chưa sử dụng là 1,67 ha; đất đồi núi chưa sử dụng là 717,13 ha.

+ Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng lúa 204,36 ha; đất trồng cây lâu năm là 217,83 ha; rừng phòng hộ 6.525,26 ha; đất rừng sản xuất 2.435,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,44 ha; đất nông nghiệp khác 0,43 ha; đất quốc phòng 15,81 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,96 ha; đất công trình giao thông 4,38 ha; đất công trình thủy lợi 0,11 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,23 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất sông ngòi kênh rạch suối 1,97 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,16 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.064,52 ha; núi đá không có rừng cây 0,16 ha.

2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 18.952,37 ha giảm so với năm 2019 là 890,70 ha.

Diện tích giảm chủ yếu là do đo đạc bản đồ địa chính, xác định và cập nhật lại diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng. Đồng thời chuyển mục đích sang các loại đất khác để thực hiện các dự án xây dựng các công trình giao thông, chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân; thực hiện các dự án quốc phòng, an ninh,..

Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa còn lại, đất đồi núi chưa sử dụng sang trồng cao su, cà phê, mắc ca,…ở các xã Mường Ảng, Na Son, Mường Nhé, Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa,…

Biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- Do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 28,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 217,83 ha; đất rừng phòng hộ 1,99 ha; đất rừng sản xuất 13,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất ở tại nông thôn 16,49 ha; đất ở tại đô thị 1,782 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,08 ha; đất quốc phòng 11,55 ha; đất an ninh 3,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,89 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,11 ha; đất thương mại dịch vụ 2,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,52 ha; đất công trình giao thông 60,62 ha; đất công trình thủy lợi 1,27 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh 0,92 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 9,91 ha; đất chợ dân sinh chợ đầu mối 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,48 ha; đất nghĩa trang; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 6,31 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,66 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,03 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 15,49 ha; đất đồi núi chưa sử dụng là 7,26 ha.

- Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng lúa 20,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.103,29 ha; đất rừng phòng hộ 6,43 ha; đất rừng sản xuất 3,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,72 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 13,09 ha; đất quốc phòng 3,27 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất công trình giao thông 0,06 ha; đất công trình thủy lợi 0,02 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,19 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 16,42 ha.

3. Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp năm 2024 là 430.349,27 ha, tăng 12.081,51 ha so với năm 2019.

Nguyên nhân chủ yếu là do trong những năm qua, tỉnh Điện Biên thực hiện tốt chương trình đầu tư khoanh nuôi phục hồi rừng, một số diện tích đã đủ tiêu chuẩn chuyển trạng thái thành rừng và thực hiện giao đất, giao rừng theo Kế hoạch số 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh về việc rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp giai đoạn 2019 - 2023; *(Kiểm kê đất đai năm 2024 đã cập nhật số liệu hiện trạng rừng theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 11/2/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về Công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2024)*

Cụ thể biến động so với năm 2019 như sau:

- *Đất rừng đặc dụng:* Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 50.159,00 ha tăng 1.494,08 ha so với năm 2019.

Nguyên nhân tăng đất rừng đặc dụng là do cập nhật số liệu điều tra, theo dõi biến động rừng; Cập nhật số liệu hiện trạng rừng theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 11/2/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về Công bố hiện

trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2024 và Báo cáo số 365/BS-DTMN ngày 06/6/2025 của Ban quản lý KDTTN Mường Nhé báo cáo kết quả thực hiện công tác giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023.

Rừng đặc dụng tập trung ở khu vực các xã Mường Nhé, xã Sín Thầu và xã Nậm Kè với diện tích lớn: 46.730,51 ha do Ban quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé quản lý; còn lại 3.428,49 ha đất rừng đặc dụng thuộc các xã Mường Phăng, Nà Tấu và Mường Ảng.

- *Đất rừng phòng hộ:* Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 253.726,19 ha, tăng 6.040,98 ha so với năm 2019. Một số xã có diện tích rừng phòng hộ lớn như: Mường Nhà, Sín Thầu, Mường Chà, Chà Tở, Mường Tùng,…

Nguyên nhân tăng chủ yếu do diện tích từ đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất đồi núi chưa sử dụng được khoanh nuôi, quy hoạch để phát triển rừng.

- *Đất rừng sản xuất:* Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 126.464,08 ha tăng 4.546,45 ha so với năm 2019. Đất rừng sản xuất chủ yếu phân bố ở các xã Mường Pồn, Mường Tùng, Chà Tở, Na Sang, Mường Chà, Mường Nhé…

Nguyên nhân tăng chủ yếu do diện tích từ đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất đồi núi chưa sử dụng được khoanh nuôi, quy hoạch để phát triển rừng.

4. Đất nuôi trồng thuỷ sản: Năm 2024 có diện tích là 2.570,86 ha giảm 59,09 ha, chủ yếu phân bổ ở các xã Mường Phăng, phường Điện Biên Phủ, xã Tuần Giáo, xã Thanh Nưa, xã Thanh An, Thanh Yên,...

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do nhu cầu chu chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, hạ tầng đặc biệt là đất xây dựng công trình giao thông: 24,83 ha; thực hiện các công trình quốc phòng, an ninh; chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân….. ngoài ra diện tích đất này giảm còn do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, hồ trong khu dân cư nên xác định chính xác diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

5. Đất nông nghiệp khác: Đất nông nghiệp khác năm 2024 có diện tích là 142,66 ha, giảm 4,59 ha so với năm 2019. Chủ yếu giảm do thực hiện một số dự án xây dựng đường giao thông và dự án chợ dân sinh.

(Chi tiết tại Biểu 01/TKKK, Biểu 04/TKĐĐ)

II. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 27.982,51 ha, tăng 1.486,69 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Nguyên nhân là do yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tất cả các loại đất phi nông nghiệp đều tăng khá lớn. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

1. Đất ở: Diện tích đất ở là 5.755,29 ha tăng 165,68 ha, trong đó:

- Đất ở tại đô thị là 807,0 ha tăng 54,25 ha;

- Đất ở nông thôn là 4.948,29 tăng 111,43 ha.

Nguyên nhân biến động: Do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, cây hàng năm, cây lâu năm xen lẫn trong khu dân cư tại các xã: Thanh Nưa, Thanh Yên, Tuần Giáo, Tủa Chùa, phường Mường Lay, phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh….; đồng thời nhu cầu tách hộ ở khu vực nông thôn và thực hiện quy hoạch tái định cư nông thôn, thành lập trung tâm cụm xã, ổn định dân cư các xã biên giới, các xã 135… nên nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân lớn.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích là 168,70 ha, tăng 2,68 ha so với năm 2019 là do các loại đất khác chuyển sang để thực hiện các dự án công trình xây dựng trụ sở cơ quan và rà soát lại loại đất theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; ngoài ra còn do thu hồi một số trụ sở UBND các xã.

Biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- Do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,72 ha; đất quốc phòng 1,32 ha, đất an ninh 2,11 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,70 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,54ha; đất công trình giao thông 1,02 ha; đất công trình thủy lợi 0,01ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất nghĩa trang; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,09 ha; đất bằng chưa sử dụng là 0,14 ha.

- Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 4,45 ha; đất cây trồng cây lâu năm là 2,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 2,55 ha; đất công trình giao thông 0,04 ha.

3. Đất quốc phòng, an ninh

3.1. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 1.383,10 ha, tăng 1,05 ha so với diện tích kiểm kê năm 2019.

Nguyên nhân chủ yếu là do xây dựng mới các vị trí đóng quân gồm: Đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, đất Đoàn KT-QP 379 ở các xã: Si Pa Phìn, xã Sín Thầu, Nà Hỳ, Quảng Lâm, Thanh Nưa; đất làm thao trường, sân bay dã chiến, Trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Đội B55 - Cục trinh sát - Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tại xã Thanh Nưa; đất Kho kỹ thuật K79 - Cục Kỹ thuật Quân khu thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu II tại phường Điện Biên Phủ quản lý là 25,39 ha. Đất do Lữ đoàn Bộ binh 82/Quân khu II quản lý là 47,90 ha, gồm 2 trạm ở phường Điện Biên Phủ. Đất do Lữ đoàn 604/Quân khu II quản lý là 0,11 ha, gồm 2 điểm tại phường Điện Biên Phủ và xã Tuần Giáo. Trong quá trình sử dụng có sự thay đổi tăng, giảm

về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng.

Năm kiểm kê 2024, diện tích thống nhất với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh là 1.457,67 ha, tuy nhiên qua kiểm tra số liệu kiểm kê đất quốc phòng có sự chênh lệch giảm 74,56 ha do:

- Tại xã Tuần Giáo: Điểm Thao trường huấn luyện BCHQS huyện Tuần Giáo (nay là xã Tuần Giáo) theo số liệu kiểm kê đất quốc phòng là 60,0 ha; hiện trạng đang sử dụng đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất (GCN) là 11,61 ha, diện tích chưa được cấp GCN, chưa thực hiện giải phóng mặt bằng, giao đất là 48,39 ha.

- Tại xã Thanh Nưa: Diện tích đất quốc phòng giảm 10,03 ha so với số liệu kiểm kê đất quốc phòng do diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên; do đối soát lại giữa hiện trạng và Mảnh trích đo địa chính;

- Tại xã Thanh An: Giảm 16,14 ha do cấp đổi lại GCN theo đúng hiện trạng sử dụng đất của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (tại xã Sam Mứn cũ).

***b. Đất an ninh*:** Diện tích đất an ninh năm 2024 là 300,12 ha, tăng 19,91 ha so với năm 2019, chủ yếu là do xây dựng mới vị trí gồm: trụ sở làm việc Công an các xã, phường và một số đồn công an tại các xã, phường trong quá trình sử dụng có sự thay đổi về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng.

Năm kiểm kê 2024, diện tích thống nhất với Bộ Công an thống nhất về diện tích đất công an trên địa bàn tỉnh là 300,11 ha, số liệu kiểm kê năm 2024 là 300,12 ha, tăng 0,01 ha là do làm tròn số trong quá trình tổng hợp số liệu trên phần mềm và xuất ra biểu số liệu.

4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 có diện tích là 691,04 ha, tăng 6,92 ha so với diện tích năm 2019.

Biến động tăng, giảm như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 3,53 ha;

- Đất xây dựng cơ sở xã hội giảm 0,86 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,16 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 9,31 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao giảm 3,19 ha;

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn tăng 2,72 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm 4,26 ha.

Các loại đất có diện tích tăng chủ yếu do xây dựng mới các công trình sự nghiệp như trường học, trạm y tế, sân vận động,… các loại đất giảm diện tích một

phần do thu hồi các trụ sở đơn vị sự nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển hạ tầng cơ sở.

5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích là 704,73 ha, tăng 31,56 ha so với diện tích năm 2019, trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 8,01 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 42,93 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 70,58 ha.

Nguyên nhân là do các dự án thăm dò khoáng sản hết thời hạn thăm dò và không được gia hạn tiếp tục cấp phép thăm dò; diện tích chênh lệch còn lại là do rà soát lại loại đất theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 8.322,31 ha tăng 1.318,15 ha so với năm 2019, trong đó:

- Đất công trình giao thông tăng 645,65 ha;

- Đất công trình thủy lợi tăng 19,8 ha;

- Đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 0,14 ha;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 44,4 ha;

- Đất công trình xử lý chất thải giảm 2,09 ha;

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 603,88 ha;

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm 0,18 ha;

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 2,39 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng giảm 0,02 ha.

Nguyên nhân đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng chủ yếu do thực hiện xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, xây dựng thủy điện như: Dự án Xây dựng mở rộng cảng hàng không Điện Biên; Dự án giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12; Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B; Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ - xã Ẳng Cang; Đường dân sinh Đèo Gió - Vàng Chua đến km2 đường Trung Thu - Lao Xả Phình; Thủy điện Đề Bâu (xã Sính Phình), thủy điện Huổi Vang và thủy điện Huổi Chan 1 (xã Mường Pồn), thủy Điện Phi Lĩnh (xã Na Sang), Thủy điện Sông Mã 3 (xã Mường Luân),… và xây dựng mới một số trạm biến thế và đường dây tải điện từ các công trình thủy điện,…

8. Đất tín ngưỡng: Diện tích đất tín ngưỡng năm 2024 là 3,33 ha không có sự biến động so với diện tích kiểm kê năm 2019.

9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2024 có diện tích là 758,14 ha tăng 16,20 ha, chủ yếu là do đất nghĩa địa ở các xã cộng đồng thôn bản thống nhất lại các nơi chôn cất tập trung của cộng đồng bản, các nghĩa trang nhân dân được quy hoạch mới, mở rộng tại các xã: Thanh Nưa, Mường Ảng, Búng Lao,…

10. Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích là 9.855,07 ha, giảm 74,03 ha so với năm 2019, trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có diện tích là 860,71 ha tăng 43,06 ha do thực hiện công trình dự án hồ chứa nước Ẳng Cang giai đoạn 1 (xã Mường Ảng).

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 8.994,36 ha giảm 117,09 ha. Nguyên nhân là do một phần diện tích sông suối ở các xã, phường chuyển sang đất năng lượng để thực hiện các công trình thủy điện: thủy điện Đề Bâu (xã Sính Phình), thủy điện Huổi Vang và thủy điện Huổi Chan 1 (xã Mường Pồn), thủy điện Phi Lĩnh (xã Na Sang), thủy điện Sông Mã 3 (xã Mường Luân),…

Mặt khác, sự biến động diện tích đất mặt nước chuyên dùng còn do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất sông suối theo hiện trạng.

11. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 40,67 ha, giảm 0,62 ha so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng sang một số loại đất khác để thực hiện các công trình dự án như xây dựng đường giao thông, công trình đất an ninh,…

III. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2024.

Năm 2024, nhóm đất chưa sử dụng có diện tích là 38.875,43 ha, giảm 4.559,33 ha so với năm 2019, trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 93,74 ha; tăng 93,74 ha; nguyên nhân: Do đây là mã đất mới được quy định trong Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 nên trong kỳ kiểm kê năm 2024 mới được kiểm kê vào.

- Đất bằng chưa sử dụng là 337,07 ha, giảm 92,85 ha so với năm 2019.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là 37.845,95 ha, giảm là 4.539,63 ha so với năm 2019.

- Đất núi đá không rừng cây là 598,67 ha, giảm 20,59 ha so với năm 2019.

Nguyên nhân đất chưa sử dụng giảm là chủ yếu chuyển sang đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ theo quy hoạch, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa còn lại; đồng thời cập nhật số liệu do điều tra, theo dõi biến động rừng và cập nhật công bố hiện trạng rừng năm 2024 của tỉnh Điện Biên.

*** Kết quả kiểm kê chuyên đề**

Tỉnh Điện Biên không có các nội dung kiểm kê chuyên đề liên quan đến đất của các công ty nông, lâm nghiệp có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

IV. BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT RỪNG SAU KHI TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ SẢN PHẨM KIỂM KÊ CẤP XÃ TRƯỚC SẮP XẾP.

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kết quả kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được lập theo Nghị Quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên năm 2025. Tuy nhiên, sau khi được các cơ quan đơn vị tham gia thì có biến động về diện tích đất rừng. Kết quả cụ thể theo bảng sau:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2024 trước điều chỉnh	Diện tích 2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch sau-trước 2024 (+/-)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	Đất lâm nghiệp	***LNP***	***416.209,00***	***430.349,27***	***14.140,27***	
1	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.418,36	50.159,00	10.740,65	
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	248.708,01	253.726,19	5.018,18	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	128.082,65	126.464,08	-1.618,57	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	82.438,41	110.913,67	28.475,27	

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2024 sau điều chỉnh địa giới là 430.349,27 ha, tăng 14.140,27 ha so với trước khi điều chỉnh địa giới. Chủ yếu tập trung trên địa bàn các xã: Sín Thầu, Mường Mùn, Mường Nhà, Mường Tùng, Chà Tở, Mường Nhé, Na Sang, Mường Lay, Quảng Lâm, Mường Pồn; trong đó: Đất rừng đặc dụng là 50.159,00 ha, tăng 10.740,65 ha so với diện tích trước điều chỉnh; đất rừng phòng hộ là 253.726,19 ha, tăng 5.018,18 ha so với diện tích trước điều chỉnh; đất rừng sản xuất là 126.464,08, giảm 1.618,57 ha.

Nguyên nhân tăng: Do cập nhật lại diện tích rừng theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND tỉnh công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2024 và Báo cáo số 365/BC-DTMN ngày 06/6/2025 của Ban quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé về kết quả thực hiện công tác giao đất, giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023.

PHẦN V
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Công tác quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp; công tác quy hoạch sử dụng đất, công tác đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận được các cấp các ngành quan tâm, đất đai được đưa vào sử dụng theo hướng tiết kiệm, hiệu quả; đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng, đất ở đã được giao, cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân, nhiều diện tích đất chưa sử dụng đã được giao cho hộ gia đình để phát triển lâm nghiệp, đất chuyên dùng được giao, cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức. Công tác thu hồi, giao đất và đấu giá đất đã thực hiện theo đúng trình tự và dựa trên quy hoạch được phê duyệt.

Tuy nhiên, do địa bàn rộng, địa hình phức tạp, tỷ lệ diện tích đất đai của tỉnh Điện Biên được đo đạc bản đồ địa chính chính quy thấp, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh gặp khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý đất đai theo mục đích, đối tượng sử dụng, cụ thể như sau:

1. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh

1.1. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 87.813,0 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024 diện tích là 88.584,63 ha, đạt 100,88%. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng lúa.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 131.361,0 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 18.952,37 ha, đạt 14,43% không đạt chỉ tiêu kế hoạch, do chuyển sang đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác và chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phát triển hạ tầng…

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 158.798,00 ha; kết quả thực hiện là 126.464,08 ha, đạt 79,64% so với kế hoạch được duyệt; nguyên nhân không đạt là do điều tra, theo dõi biến động rừng và cập nhật theo công bố hiện trạng rừng năm 2024 tỉnh Điện Biên.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 294.781,0 ha; kết quả thực hiện là 253.726,19 ha, đạt 86,07%. Nguyên nhân không đạt là do điều tra, theo dõi biến động rừng và cập nhật theo công bố hiện trạng rừng năm 2024 tỉnh Điện Biên.

- *Đất rừng đặc dụng:* Chỉ tiêu đất phòng hộ theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 49.517,0 ha; kết quả thực hiện là 50.159,00 ha, đạt 101,30%. Nguyên nhân do năm 2024 tỉnh Điện Biên điều tra, theo dõi biến động rừng và cập nhật theo công bố hiện trạng rừng năm 2024 và số liệu giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2023.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 1.835,0 ha; kết quả thực hiện là 1.383,10 ha, đạt 75,37% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh:* Chỉ tiêu đất an ninh theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 365,0 ha; kết quả thực hiện là 300,12 ha, đạt 82,22% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất thương mại, dịch vụ:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 476,0 ha; kết quả thực hiện là 93,65 ha, đạt 19,67% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 138,0 ha; kết quả thực hiện là 93,83 ha, đạt 67,99% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 393,0 ha; kết quả thực hiện là 490,79 ha, đạt 124,88% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất giao thông:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 7.246,0 ha; kết quả thực hiện là 5.675,71 ha, đạt 78,33% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất thủy lợi:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 802,0 ha; kết quả thực hiện là 654,92 ha, đạt 81,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 276,0 ha; kết quả thực hiện là 34,79 ha, đạt 12,61% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 75,0 ha; kết quả thực hiện là 63,0 ha, đạt 84,0% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 500,0 ha; kết quả thực hiện là 484,74 ha, đạt 96,95% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 106,0 ha; kết quả thực hiện là 53,33 ha, đạt 50,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất công trình năng lượng:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 2.956,0 ha; kết quả thực hiện là 1.539,17 ha, đạt 52,07% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất bưu chính viễn thông:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 18,0 ha; kết quả thực hiện là 15,69 ha, đạt 87,17% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 710,0 ha; kết quả thực hiện là 758,14 ha, đạt 106,78% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 5.545,0 ha; kết quả thực hiện là 4.948,29 ha, đạt 89,89% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 1.568,0 ha; kết quả thực hiện là 807,00 ha, đạt 51,47% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 168,0 ha; kết quả thực hiện là 168,70 ha, đạt 100,42% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 28.478,0 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch còn 38.875,43 ha, đạt 136,51% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; nguyên nhân do năm 2024 tỉnh Điện Biên điều tra, kiểm kê theo dõi biến động rừng dẫn đến việc đất chưa sử dụng tăng.

PHẦN VI
THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Về tình hình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Điện Biên sau quá trình thực hiện đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"*. Kế hoạch, chương trình và nội dung chỉ đạo kiểm kê đề ra đạt yêu cầu về mặt thời gian, khối lượng công việc và chất lượng chuyên môn. Qua công tác kiểm kê đất đai, UBND các cấp nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự phân bố của của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

Đây là cơ sở giúp UBND tỉnh, UBND cấp xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua, có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương. Qua đó, UBND các cấp rút ra một số ưu điểm và hạn chế như sau:

1.1. Tích cực

- UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, UBND cấp xã quan tâm chỉ đạo sát sao và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản cho tỉnh thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã, cấp tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung

cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp xã triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

1.2. Hạn chế

- Đội ngũ cán bộ cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều.

- Hồ sơ địa chính quản lý ở các cấp thiếu tập trung và không thống nhất; việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập.

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật thường xuyên, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

1.3. Nguyên nhân

- Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp từ ngày 01/7/2025 đã làm thay đổi toàn bộ bộ máy và vị trí làm việc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới. Với tinh thần chủ động cán bộ phụ trách nhiệm vụ kiểm kê đã tập trung, khẩn trương hoàn thành nhiệm vụ kiểm kê cấp xã sau khi sáp nhập theo đúng tiến độ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra. Tuy nhiên, do phần lớn cán bộ các xã mới tiếp cận lại nhiệm vụ kiểm kê đất đai, cần thời gian nắm bắt lại địa bàn cũng như công việc chuyên môn; gây khó khăn, áp lực rất lớn đến UBND cấp xã và Sở Nông nghiệp và Môi trường nhằm đáp ứng tiến độ khi thực hiện công tác tổng hợp lại số liệu kiểm kê diện tích đất đai sau sắp xếp.

- Ngoài ra, do việc thực hiện kiểm kê được tiến hành ngay sau khi triển khai mô hình chính quyền 2 cấp nhưng địa giới hành chính cấp xã chưa được lập và chuẩn hoá theo quy định, gây khó khăn cho UBND cấp xã và Sở Nông nghiệp và Môi trường khi xác định ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, phải sử dụng tạm thời bản đồ phương án chia tách theo hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Những mặt được

Kết quả kiểm kê đất đai phản ánh một số nét nổi bật của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong 5 năm qua như sau:

- Sự gia tăng đất phi nông nghiệp trong 5 năm qua, nhất là các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở đã thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của

các địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm cho phát triển kinh tế - xã hội ổn định, bền vững; nâng cao đời sống nhân dân, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, đất lâm nghiệp của tỉnh tăng so với năm 2019 cho thấy nhận thức của nhân dân đã có những chuyển biến tích cực, coi trọng công tác bảo vệ, phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường, giúp giữ đất, nước và điều hòa không khí, vừa tạo sinh kế bền vững cho người dân.

2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm trên đây, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng phản ánh một số bất cập trong quản lý, sử dụng đất:

a) Bất cập trong sử dụng đất

- Việc sử dụng đất vào các mục đích văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội của các tổ chức ngoài công lập còn chưa nhiều, thể hiện việc xã hội hóa trong các hoạt động dịch vụ công cộng trong 5 năm qua còn hạn chế.

- Diện tích đất do tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và tổ chức liên doanh với nước ngoài sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh vẫn chiếm tỷ trọng thấp cho thấy việc thu hút, khuyến khích đầu tư chưa tốt.

b) Bất cập trong quản lý đất đai

- Hệ thống hồ sơ địa chính của nhiều địa phương vẫn chưa được lập đầy đủ; nhiều nơi đã đo đạc lại để lập bản đồ địa chính nhưng chưa lập lại sổ sách địa chính và cấp đổi lại giấy chứng nhận; việc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định; gây khó khăn cho quản lý đất đai và ảnh hưởng đến việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ.

PHẦN VII
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tỉnh Điện Biên triển khai theo đúng quy định; đã xác định diện tích từng loại đất theo bản đồ kết quả điều tra khoanh đất từ cấp xã nên có sự thống nhất, logic giữa số liệu từ bản đồ kiểm kê và bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ; được xây dựng tổng hợp trên các bản đồ và số liệu mới được đo đạc, rà soát. Số liệu được điều tra, thu thập, khoanh vẽ từ cơ sở; được phân tích, xử lý để tổng hợp số liệu kiểm kê. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên nền bản đồ địa khoanh đất.

Đây là bộ tài liệu đáng tin cậy, thể hiện đầy đủ, chính xác về hiện trạng sử dụng đất theo đúng mục đích sử dụng đất và đúng thực trạng bề mặt; đúng về hình thể, vị trí, diện tích của các loại đất trong đơn vị hành chính. Là tài liệu cơ bản phục vụ cho công tác quy hoạch tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là cơ sở cho việc hoạch định, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao đời sống cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

II. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả tình hình quản lý sử dụng đất 5 năm qua và hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, UBND tỉnh Điện Biên kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo thực hiện một số giải pháp để nâng cao hiểu quả quản lý, sử dụng đất đai như sau:

1. Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai cho các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại yếu kém trong quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương trong thời gian qua; thực hiện công khai trên Cổng thông tinđiện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai về tất cả các trường hợp vi phạm luật đất đai trên phạm vi toàn quốc.

2. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai; hướng dẫn, giải đáp các khó khăn, bất cập, vướng mắc trong công tác quản lý, sử dụng đất đai của các địa phương kịp thời; định hướng và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai tại địa phương.

3. Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về đất đai để phù hợp với tình hình thực tế; đảm bảo các quy định về đất đai có tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh chồng chéo, mâu thuẫn.

4. Tập trung xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai điện tử tập trung, hiện đại, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ thông tin. Ứng dụng công nghệ GIS, trí tuệ nhân tạo vào quy trình quản lý đất đai, từ đó nâng cao hiệu quả, minh bạch và phòng ngừa sai phạm; hỗ trợ vốn cho địa phương trong thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho địa phương, góp phần thực hiện tốt quản lý Nhà nước về đất đai ở địa phương.

5. Xây dựng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai sử dụng ổn định từ lúc triển khai cho đến lúc kết thúc công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Hoàn thiện phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai trong việc tổng hợp tự động số liệu kiểm kê đất đai các chuyên đề.

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, UBND tỉnh Điện Biên trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lò Văn Cương